

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm sáu mươi hai (162) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Vũ Nam	Trưởng ban
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên
Ông Lê Đình Hạnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Phước Vũ.

Ông Trần Ngọc Chu được Ông Lê Phước Vũ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 49/UQ/CT-HĐQT/2013 ngày 11 tháng 11 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

Số tham chiếu: 61183992/17620833LR-Separate

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 5 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 8 tháng 12 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 5 năm 2014.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1



Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.013.786.817.229	6.494.253.273.944
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	110.423.789.759	138.001.647.603
111	1. Tiền		110.423.789.759	121.301.647.603
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.700.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.460.912.592.097	2.049.767.900.951
131	1. Phải thu khách hàng	5	2.319.760.656.242	1.721.171.369.702
132	2. Trả trước cho người bán	6	32.484.712.161	153.846.626.940
135	3. Các khoản phải thu khác	7	111.713.636.771	176.032.958.092
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.046.413.077)	(1.283.053.783)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.495.788.709.593	3.710.663.638.443
141	1. Hàng tồn kho		2.498.633.538.062	3.711.696.909.201
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.844.828.469)	(1.033.270.758)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		946.661.725.780	595.820.086.947
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	64.162.934.387	49.779.479.489
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		875.994.658.579	541.948.513.679
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		177.997.029	85.557.805
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	6.326.135.785	4.006.535.974
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.687.248.875.041	3.597.395.807.319
220	I. Tài sản cố định		3.056.469.496.171	3.006.737.368.454
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.670.896.626.946	2.660.458.487.298
222	Nguyên giá		3.850.588.887.049	3.666.617.736.204
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.179.692.260.103)	(1.006.159.248.906)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	106.567.898.350	89.590.148.900
225	Nguyên giá		135.252.035.604	111.830.901.311
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.684.137.254)	(22.240.752.411)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	266.836.811.554	205.560.432.449
228	Nguyên giá		283.550.588.700	221.029.378.600
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.713.777.146)	(15.468.946.151)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	12.168.159.321	51.128.299.807
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	544.120.274.759	513.200.232.017
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	501.276.000.000	467.276.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	51.952.178.134	44.456.331.634
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15.3	4.367.000.000	8.640.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(13.474.903.375)	(7.172.099.617)
260	III. Tài sản dài hạn khác		86.659.104.111	77.458.206.848
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	60.697.114.247	55.134.596.953
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	23.949.439.963	20.311.059.994
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.012.549.901	2.012.549.901
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.701.035.692.270	10.091.649.081.263


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2015


VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		7.203.235.925.801	7.669.014.734.697
310	I. Nợ ngắn hạn		6.484.247.904.566	6.761.688.243.129
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	5.467.527.978.400	4.749.052.198.420
312	2. Phải trả người bán	18	834.535.779.039	1.825.290.959.556
313	3. Người mua trả tiền trước	19	49.820.114.200	58.831.484.853
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	34.179.395.642	33.584.282.621
315	5. Phải trả người lao động		23.669.158.529	31.366.190.372
316	6. Chi phí phải trả	21	36.133.457.882	37.809.893.447
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	22.412.349.768	16.505.717.402
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.969.671.106	9.247.516.458
330	II. Nợ dài hạn		718.988.021.235	907.326.491.568
334	1. Vay và nợ dài hạn	23	714.417.259.985	902.755.730.318
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		4.570.761.250	4.570.761.250
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.497.799.766.469	2.422.634.346.566
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	2.497.799.766.469	2.422.634.346.566
411	1. Vốn cổ phần		1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		451.543.290.363	451.543.290.363
414	3. Cổ phiếu quỹ		(81.040.205.395)	(81.038.848.436)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		8.525.313.060	8.525.313.060
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.528.215.808	13.278.012.117
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.096.335.252.633	1.022.418.679.462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.701.035.692.270	10.091.649.081.263

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.666.966,56	1.887.802,73
- Euro (EUR)	227,26	226,09
- Đô la Úc (AUD)	306,85	306,85


Trần Công Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	16.497.454.892.258	13.410.851.296.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(25.325.886.065)	(4.322.567.140)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	16.472.129.006.193	13.406.528.729.143
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(15.627.262.526.328)	(12.730.466.423.021)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		844.866.479.865	676.062.306.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	13.375.429.734	15.639.249.044
22	7. Chi phí tài chính	27	(148.597.428.323)	(117.538.938.365)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(95.077.736.574)	(95.632.101.803)
24	8. Chi phí bán hàng		(330.630.294.744)	(273.221.906.733)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(189.217.017.157)	(161.115.929.879)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		189.797.169.375	139.824.780.189
31	11. Thu nhập khác	28	85.320.316.687	54.503.213.981
32	12. Chi phí khác	28	(73.592.161.011)	(27.191.185.279)
40	13. Lợi nhuận khác	28	11.728.155.676	27.312.028.702
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		201.525.325.051	167.136.808.891
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(54.366.617.214)	(41.503.761.555)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	3.638.379.969	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		150.797.087.806	125.633.047.336


Trần Công Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận trước thuế		201.525.325.051	167.136.808.891
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12,13	182.121.227.035	125.778.827.309
03	Các khoản dự phòng		9.877.720.763	185.970.596
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25.2,27	15.450.540.252	(646.400.039)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(784.692.496)	(1.170.184.850)
06	Chi phí lãi vay	27	95.077.736.574	106.149.415.903
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		503.267.857.179	397.434.437.810
09	Tăng các khoản phải thu		(809.053.230.460)	(1.505.296.909.794)
10	Giảm hàng tồn kho		1.213.063.371.139	177.565.806.216
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(998.470.141.861)	133.787.920.995
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.685.912.272)	9.945.293.931
13	Tiền lãi vay đã trả		(93.560.846.995)	(104.499.138.124)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(59.835.172.284)	(49.944.394.320)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.751.607.296)	(35.848.789.467)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(281.025.682.850)	(976.855.772.753)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(219.077.972.202)	(716.091.908.676)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		65.109.904.197	23.631.884.963
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(41.495.846.500)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.273.000.000	6.360.000.000
27	Tiền lãi đã nhận	25.2	2.624.103.578	1.450.567.169
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(188.566.810.927)	(684.649.456.544)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(1.356.959)	(1.646.446)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.013.095.243.151	6.064.457.246.845
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.511.077.831.716)	(4.334.259.265.995)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(10.065.548.901)	(5.834.723.160)
36	Tiền chi trả cổ tức		(47.937.601.575)	(96.384.149.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		444.012.904.000	1.627.977.462.044

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(25.579.589.777)	(33.527.767.253)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		138.001.647.603	163.502.687.316
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.998.268.067)	(3.902.157.796)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	110.423.789.759	126.072.762.267



Trần Công Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 5 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; sản xuất tấm trần PVC; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HSG theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm sáu mươi hai (162) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 3.327 (ngày 30 tháng 9 năm 2014: 3.168).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất biến đổi trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	14 - 55 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng lên của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ và quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê tài sản

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Tiền mặt	16.998.494.580	18.919.893.997
Tiền gửi ngân hàng	93.425.295.179	102.381.753.606
Các khoản tương đương tiền	-	16.700.000.000
TỔNG CỘNG	110.423.789.759	138.001.647.603

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	2.010.317.852.799	1.124.687.748.293
Bên khác	309.442.803.443	596.483.621.409
TỔNG CỘNG	2.319.760.656.242	1.721.171.369.702

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên khác	32.484.712.161	63.663.399.940
Bên liên quan	-	90.183.227.000
TỔNG CỘNG	32.484.712.161	153.846.626.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	90.961.978.261	163.508.354.754
Phải thu khác	<u>20.751.658.510</u>	<u>12.524.603.338</u>
TỔNG CỘNG	<u>111.713.636.771</u>	<u>176.032.958.092</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Thành phẩm	1.486.355.524.072	1.617.607.372.114
Hàng mua đang đi đường	471.591.607.941	1.492.842.901.982
Công cụ, dụng cụ	196.186.454.035	171.641.780.379
Hàng hóa	175.735.947.166	221.892.689.755
Nguyên vật liệu	<u>168.764.004.848</u>	<u>207.712.164.971</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.498.633.538.062</u>	<u>3.711.696.909.201</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.844.828.469)</u>	<u>(1.033.270.758)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>2.495.788.709.593</u>	<u>3.710.663.638.443</u>

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 23, Công ty đã dùng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 1.532.244.088.371 VNĐ để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí quảng cáo	34.215.917.143	25.434.658.241
Chi phí thuê nhà xưởng	12.524.131.256	6.061.440.131
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.944.438.717	11.082.237.639
Chi phí tư vấn	2.031.789.630	1.602.791.960
Chi phí bảo hiểm	1.957.267.421	679.821.306
Chi phí sửa chữa	1.674.990.152	546.477.585
Khác	<u>2.814.400.068</u>	<u>4.372.052.627</u>
TỔNG CỘNG	<u>64.162.934.387</u>	<u>49.779.479.489</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Tạm ứng cho nhân viên	6.323.517.909	3.931.443.962
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	<u>2.617.876</u>	<u>75.092.012</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.326.135.785</u>	<u>4.006.535.974</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	604.561.707.949	2.944.158.448.120	87.775.075.027	11.469.809.617	18.652.695.491	3.666.617.736.204
Mua mới trong kỳ	311.185.610	36.552.604.254	2.292.961.971	414.410.000	168.002.350	39.739.164.185
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.855.348.384	109.816.547.365	87.347.656.190	-	-	210.019.551.939
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.787.565.279)	-	-	-	(65.787.565.279)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>617.728.241.943</u>	<u>3.024.740.034.460</u>	<u>177.415.693.188</u>	<u>11.884.219.617</u>	<u>18.820.697.841</u>	<u>3.850.588.887.049</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	546.509.976	81.310.678.996	16.438.591.019	537.039.347	179.918.238	99.012.737.576
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	(145.279.994.340)	(815.486.703.367)	(35.731.449.549)	(1.665.562.545)	(7.995.539.105)	(1.006.159.248.906)
Khấu hao trong kỳ	(18.156.114.854)	(147.712.914.502)	(6.166.065.844)	(1.014.672.933)	(1.383.243.064)	(174.433.011.197)
Thanh lý, nhượng bán	-	900.000.000	-	-	-	900.000.000
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>(163.436.109.194)</u>	<u>(962.299.617.869)</u>	<u>(41.897.515.393)</u>	<u>(2.680.235.478)</u>	<u>(9.378.782.169)</u>	<u>(1.179.692.260.103)</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	<u>459.281.713.609</u>	<u>2.128.671.744.753</u>	<u>52.043.625.478</u>	<u>9.804.247.072</u>	<u>10.657.156.386</u>	<u>2.660.458.487.298</u>
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>454.292.132.749</u>	<u>2.062.440.416.591</u>	<u>135.518.177.795</u>	<u>9.203.984.139</u>	<u>9.441.915.672</u>	<u>2.670.896.626.946</u>

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 23, Công ty đã dùng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 lần lượt là 143.003.307.437 VNĐ, 1.753.073.200.684 VNĐ và 80.139.473.640 VNĐ để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	VNĐ		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	101.664.537.676	10.166.363.635	111.830.901.311
Tăng trong kỳ	13.254.770.658	10.166.363.635	23.421.134.293
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	114.919.308.334	20.332.727.270	135.252.035.604
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	(22.141.910.569)	(98.841.842)	(22.240.752.411)
Khấu hao trong kỳ	(5.491.013.223)	(952.371.620)	(6.443.384.843)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	(27.632.923.792)	(1.051.213.462)	(28.684.137.254)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	79.522.627.107	10.067.521.793	89.590.148.900
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	87.286.384.542	19.281.513.808	106.567.898.350

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	219.684.620.889	1.344.757.711	221.029.378.600
Tăng trong kỳ	62.521.210.100	-	62.521.210.100
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	282.205.830.989	1.344.757.711	283.550.588.700
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	456.396.144	1.344.757.711	1.801.153.855
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	(14.124.188.440)	(1.344.757.711)	(15.468.946.151)
Hao mòn trong kỳ	(1.244.830.995)	-	(1.244.830.995)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	(15.369.019.435)	(1.344.757.711)	(16.713.777.146)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	205.560.432.449	-	205.560.432.449
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	266.836.811.554	-	266.836.811.554

Như được trình bày tại các Thuyết minh số 17 và số 23, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 200.599.986.023 VNĐ để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Mua sắm tài sản cố định	4.799.661.907	46.270.410.089
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.865.229.467	2.373.686.871
Chi phí khác	1.503.267.947	2.484.202.847
TỔNG CỘNG	<u>12.168.159.321</u>	<u>51.128.299.807</u>

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 15.1)	501.276.000.000	467.276.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	51.952.178.134	44.456.331.634
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 15.3)	4.367.000.000	8.640.000.000
TỔNG CỘNG	<u>557.595.178.134</u>	<u>520.372.331.634</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13.474.903.375)	(7.172.099.617)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>544.120.274.759</u>	<u>513.200.232.017</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Dưới đây là bảng tóm tắt những khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 31 tháng 3 năm 2015:

Công ty con	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 30 tháng 9 năm 2014		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	100	280.000.000.000	100	280.000.000.000	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	100	150.000.000.000	100	150.000.000.000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	100	30.000.000.000	100	-	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép
Công ty TNHH MTV Ống thép Hoa Sen Bình Định	100	25.000.000.000	100	21.000.000.000	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống thép
Công ty TNHH MTV Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	100	16.276.000.000	100	16.276.000.000	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp
TỔNG CỘNG		501.276.000.000		467.276.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 30 tháng 9 năm 2014		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)		
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept	45	51.952.178.134	45	44.456.331.634	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.474.903.375)		(7.172.099.617)		
GIÁ TRỊ THUẦN		38.477.274.759		37.284.232.017		

15.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 30 tháng 9 năm 2014	
	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	4.367.000.000	3	8.640.000.000	3

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	42.822.821.481	35.442.417.092
Chi phí sửa chữa	11.215.519.905	14.136.510.311
Chi phí thuê nhà xưởng	4.632.740.501	3.597.639.959
Khác	2.026.032.360	1.958.029.591
TỔNG CỘNG	60.697.114.247	55.134.596.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	5.121.530.105.212	4.545.014.751.312
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	302.965.176.000	162.472.223.600
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	18.389.132.868	14.146.926.948
Nợ dài hạn khác đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	11.183.564.320	16.018.296.560
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31) (ii)	13.460.000.000	11.400.000.000
TỔNG CỘNG	5.467.527.978.400	4.749.052.198.420

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	949.263.962.735	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2015 đến ngày 19 tháng 7 năm 2015	Từ 4,3 đến 5,0	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	370.961.269.716	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2015 đến ngày 31 tháng 7 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	860.652.160.044	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2015 đến ngày 27 tháng 8 năm 2015	Từ 4,5 đến 4,9	Quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc
Vay USD	1.034.489.404.933	Từ ngày 3 tháng 4 năm 2015 đến ngày 5 tháng 8 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	111.613.567.663	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2015 đến ngày 26 tháng 5 năm 2015	Từ 4,5 đến 4,7	Hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	207.098.862.066	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2015 đến ngày 18 tháng 7 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Ngân hàng Far East National Bank				
Vay USD	56.738.692.344	Ngày 12 tháng 4 năm 2015	1,8	Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

17. **VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay USD	106.986.583.880	Ngày 12 tháng 7 năm 2015	1,75	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	152.138.721.633	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2015 đến ngày 21 tháng 5 năm 2015	4,9	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)				
Vay USD	107.996.449.503	Ngày 22 tháng 5 năm 2015	1,6	Hàng tồn kho và máy móc, thiết bị
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)				
Vay VNĐ	55.585.330.865	Từ ngày 13 tháng 6 năm 2015 đến ngày 25 tháng 7 năm 2015	4,4	Tin chấp
Vay USD	163.848.461.881	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đến ngày 25 tháng 7 năm 2015	Từ 1,4 đến 1,6	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	306.206.268.139	Từ ngày 6 tháng 4 năm 2015 đến ngày 12 tháng 7 năm 2015	Từ 4,3 đến 4,5	Tin chấp
Vay USD	464.835.860.510	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2015 đến ngày 12 tháng 7 năm 2015	Từ 1,75 đến 2,3	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
Vay USD	82.198.032.338	Ngày 9 tháng 6 năm 2015	1,75	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)				
Vay USD	90.916.476.962	Ngày 26 tháng 6 năm 2015	1,7	Hàng tồn kho; quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
TỔNG CỘNG	5.121.530.105.212			

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công Ty TNHH MTV Vận Tải Và Cơ Khí Hoa Sen	9.460.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2015	6,0	Tin chấp
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	4.000.000.000	Ngày 4 tháng 2 năm 2016	7,8	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>13.460.000.000</u>			

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên khác	782.660.894.926	1.817.785.651.168
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	51.874.884.113	7.505.308.388
TỔNG CỘNG	<u>834.535.779.039</u>	<u>1.825.290.959.556</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Bên khác	49.251.634.429	58.827.634.876
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	568.479.771	3.849.977
TỔNG CỘNG	<u>49.820.114.200</u>	<u>58.831.484.853</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	25.117.639.714	30.586.194.784
Thuế giá trị gia tăng	7.211.858.269	2.200.406.997
Thuế thu nhập cá nhân	1.762.770.710	796.784.040
Các loại thuế khác	87.126.949	896.800
TỔNG CỘNG	<u>34.179.395.642</u>	<u>33.584.282.621</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Chi phí điện	10.871.235.374	8.669.896.200
Lương tháng 13	10.098.500.500	13.805.575.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.443.590.031	10.317.543.485
Chi phí lãi vay	4.371.768.341	2.854.878.762
Chi phí kiểm toán	286.363.636	300.000.000
Khác	2.062.000.000	2.062.000.000
TỔNG CỘNG	<u>36.133.457.882</u>	<u>37.809.893.447</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Phải trả cổ tức	3.700.618.325	3.481.670.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.282.812.350	1.703.448.900
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.482.690.575	74.361.249
Nhận đặt cọc dự thầu	4.394.416.125	3.370.000.330
Các phải trả khác	10.551.812.393	7.876.236.023
TỔNG CỘNG	<u>22.412.349.768</u>	<u>16.505.717.402</u>

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Vay dài hạn ngân hàng (i)	972.502.885.851	1.013.296.693.623
Nợ dài hạn thuê tài chính (ii)	58.776.923.562	55.326.179.963
Nợ dài hạn khác	15.675.323.760	26.770.303.840
TỔNG CỘNG	<u>1.046.955.133.173</u>	<u>1.095.393.177.426</u>

Trong đó:

Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	302.965.176.000	162.472.223.600
Nợ dài hạn thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	18.389.132.868	14.146.926.948
Nợ dài hạn khác đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	11.183.564.320	16.018.296.560
Vay và nợ dài hạn	714.417.259.985	902.755.730.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2015 (VNĐ)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	95.017.516.695	Ngày 15 tháng 8 năm 2019	Từ 8,5 đến 9,0	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
Vay USD	39.053.560.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2018	3,55	Máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Bản Việt				
Vay VNĐ	50.809.200.000	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2018 đến ngày 26 tháng 11 năm 2019	Từ 8,0 đến 9,0	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Á Châu				
Vay VNĐ	15.707.000.000	Ngày 6 tháng 1 năm 2020	8,5	Phương tiện vận tải
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
Vay VNĐ	193.947.099.624	Ngày 16 tháng 7 năm 2019	8,5	Máy móc, thiết bị
Vay USD	373.425.583.041	Ngày 16 tháng 7 năm 2019	3,65	Máy móc, thiết bị
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
Vay USD	55.942.926.491	Ngày 8 tháng 9 năm 2018	1,7	Máy móc, thiết bị
Vay VNĐ	5.350.000.000	Ngày 25 tháng 9 năm 2015	7,8	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
Vay VNĐ	143.250.000.000	Ngày 25 tháng 9 năm 2017	9,0	Quyền sử dụng đất và máy móc, thiết bị
TỔNG CỘNG	972.502.885.851			

Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2015			Ngày 30 tháng 9 năm 2014			VNĐ
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Dưới 1 năm	22.801.524.828	4.412.391.960	18.389.132.868	17.997.474.657	3.850.547.709	14.146.926.948	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1-5 năm	45.228.326.800	4.840.536.106	40.387.790.694	47.621.513.354	6.442.260.339	41.179.253.015	
TỔNG CỘNG	68.029.851.628	9.252.928.066	58.776.923.562	65.618.988.011	10.292.808.048	55.326.179.963	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014:							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.035.546.498)	8.525.313.060	2.007.734.351	879.156.291.073	2.268.104.982.349
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	125.633.047.336	125.633.047.336
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(96.313.098.000)	(96.313.098.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.646.446)	-	-	-	(1.646.446)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.233.584.000)	(23.233.584.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	36.988.161.000	(36.988.161.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(19.032.542.467)	-	(19.032.542.467)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	<u>1.007.907.900.000</u>	<u>451.543.290.363</u>	<u>(81.037.192.944)</u>	<u>8.525.313.060</u>	<u>19.963.352.884</u>	<u>848.254.495.409</u>	<u>2.255.157.158.772</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015:							
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	8.525.313.060	13.278.012.117	1.022.418.679.462	2.422.634.346.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	150.797.087.806	150.797.087.806
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(48.156.549.000)	(48.156.549.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.356.959)	-	-	-	(1.356.959)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.413.694.648)	(16.413.694.648)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	12.310.270.987	(12.310.270.987)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(11.060.067.296)	-	(11.060.067.296)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	<u>1.007.907.900.000</u>	<u>451.543.290.363</u>	<u>(81.040.205.395)</u>	<u>8.525.313.060</u>	<u>14.528.215.808</u>	<u>1.096.335.252.633</u>	<u>2.497.799.766.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
Cổ tức đã chia	48.156.549.000	96.313.098.000

24.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Vào ngày 30 tháng 9 năm 2014
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.790.790	100.790.790
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(4.477.692)	(4.477.692)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	96.313.098	96.313.098

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Tổng doanh thu	16.497.454.892.258	13.410.851.296.283
<i>Trong đó:</i>		
Thành phẩm	8.532.463.887.989	6.273.591.110.510
Hàng hóa	7.879.604.831.539	7.086.625.313.043
Cho thuê tài sản	85.386.172.730	50.634.872.730
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(25.325.886.065)	(4.322.567.140)
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(18.366.076.135)	(3.681.739.890)
Giảm giá hàng bán	(3.915.511.523)	(640.827.250)
Chiết khấu thương mại	(2.805.550.340)	-
Thuế xuất khẩu	(238.748.067)	-
DOANH THU THUẬN	16.472.129.006.193	13.406.528.729.143

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.751.326.156	13.542.281.836
Thu nhập từ đầu tư tài chính	1.755.000.000	1.139.560.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	869.103.578	311.007.169
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	646.400.039
TỔNG CỘNG	13.375.429.734	15.639.249.044

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Thành phẩm	7.785.668.700.436	5.786.488.734.357
Hàng hóa	7.758.531.582.692	6.892.593.985.770
Cho thuê tài sản	83.062.243.200	51.383.702.894
TỔNG CỘNG	15.627.262.526.328	12.730.466.423.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	95.077.736.574	95.632.101.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.766.347.739	21.906.836.562
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15.450.540.252	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.302.803.758	-
TỔNG CỘNG	<u>148.597.428.323</u>	<u>117.538.938.365</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Thu nhập khác	85.320.316.687	54.503.213.981
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	65.109.904.197	23.631.884.963
Thu từ bán phế liệu	10.495.319.834	25.183.000.738
Thu tiền bồi thường	8.417.399.436	2.896.416.323
Thu nhập khác	1.297.693.220	2.791.911.957
Chi phí khác	(73.592.161.011)	(27.191.185.279)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(64.887.565.279)	(23.912.267.282)
Chi phí khác	(8.704.595.732)	(3.278.917.997)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>11.728.155.676</u>	<u>27.312.028.702</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu	6.933.893.194.403	5.898.206.338.439
Chi phí nhân công	214.896.018.053	173.000.974.736
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 13)	182.121.227.035	84.599.478.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.523.508.097	333.751.006.965
Chi phí khác	259.616.604.876	239.675.548.872
TỔNG CỘNG	<u>8.021.050.552.464</u>	<u>6.729.233.347.761</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.366.602.712	41.493.761.555
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	14.502	10.000.000
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.638.379.969)	-
TỔNG CỘNG	50.728.237.245	41.503.761.555

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	201.525.325.051	167.136.808.891
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	29.057.505.600	1.465.930.164
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	9.210.145.381	201.477.241
Thay đổi các khoản dự phòng	9.877.720.763	-
Thay đổi chi phí trích trước	47.517.889	-
Thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.278.203.204)	-
Khác	(1.319.090.062)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	247.120.921.418	168.804.216.296
Thuế TNDN phải trả ước tính	54.366.602.712	41.493.761.555
Điều chỉnh thuế TNDN các kỳ trước	14.502	10.000.000
Thuế TNDN phải trả ước tính	54.366.617.214	41.503.761.555
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	30.586.194.784	17.764.117.495
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(59.835.172.284)	(49.944.394.320)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	25.117.639.714	9.323.484.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động so với kỳ trước như sau:

VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.522.736.739	8.496.504.755	2.026.231.984	-
Chi phí trích trước	5.605.130.927	5.594.676.992	10.453.935	-
Các khoản dự phòng	4.260.551.883	2.087.453.315	2.173.098.568	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	370.758.113	651.962.818	(281.204.705)	-
Khác	3.190.262.301	3.480.462.114	(290.199.813)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23.949.439.963	20.311.059.994	3.638.379.969	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	Công ty con	Bán hàng	6.331.782.747.211
		Mua hàng	6.080.130.363.362
		Cho thuê tài sản	81.914.400.000
		Chi phí chi hộ	78.596.487.897
		Mua khí đốt	4.568.240.000
		Chi phí khác	6.973.623
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Công ty con	Bán hàng	1.735.775.511.410
		Mua hàng	1.607.993.894.919
		Bán tài sản cố định	59.511.953.656
		Hàng bán bị trả lại	13.472.930.120
		Bán phế liệu	1.294.975.433
		Cho thuê tài sản	690.272.730
		Chi phí chi hộ	796.926.951
		Thuê kho	381.818.181
		Mua tài sản cố định	212.138.720
		Chi phí gia công	194.322.736
		Thuê xe	54.545.460
		Hàng mua trả lại	54.158.834
		Chi phí khác	59.411.906
Công ty TNHH MTV Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Công ty con	Chi phí vận chuyển	25.375.437.349
		Cho thuê tài sản	2.532.000.000
		Hoàn trả vay ngắn hạn	1.940.000.000
		Bán hàng	531.512.150
		Thuê xe	379.636.362
		Lãi vay	286.953.333
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	Công ty con	Bán hàng	41.774.191.838
		Góp vốn	30.000.000.000
		Vay ngắn hạn	19.500.000.000
		Hoàn trả vay ngắn hạn	15.500.000.000
		Cho vay	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000
		Mua hàng	1.230.275.834
		Thu nhập khác	25.363.630
Công ty TNHH MTV Ống thép Hoa Sen Bình Định	Công ty con	Bán hàng	148.692.259.193
		Mua hàng	93.366.075.390
		Cho vay	6.000.000.000
		Thu tiền cho vay	6.000.000.000
		Góp vốn	4.000.000.000
		Cho thuê tài sản	63.000.000
		Lãi cho vay	28.000.000
		Giảm giá hàng mua	848.000
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng	431.424.028.069
		Mua hàng	5.803.783.613
		Bán tài sản cố định	258.000.000
		Thuê tài sản	209.090.908
		Cho thuê tài sản	150.500.000
		Hàng bán bị trả lại	149.802.231
		Giảm giá hàng bán	30.960.931
		Bán phế liệu	13.690.909
		Chi phí khác	813.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept	Công ty liên kết	Góp vốn	7.495.846.500
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Bên liên quan	Thu hồi vốn	4.273.000.000
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại quyền sử dụng đất đã bán	60.000.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
			<i>Phải thu (phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	Công ty con	Bán hàng	1.117.753.121.997
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Công ty con	Bán hàng	745.569.588.421
Công ty TNHH MTV Ống thép Hoa Sen Bình Định	Công ty con	Bán hàng	100.306.702.390
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	Công ty con	Bán hàng	43.740.504.383
Công ty TNHH MTV Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Công ty con	Bán hàng	2.785.200.000
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Bán hàng	162.735.608
			2.010.317.852.799
Phải thu khác			
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	Công ty con	Nhờ thu hộ	778.285.061
Công ty TNHH MTV Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Công ty con	Chi hộ	466.200
			90.961.978.261
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV Ống thép Hoa Sen Bình Định	Công ty con	Mua hàng	(33.444.876.144)
Công ty TNHH MTV Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Công ty con	Mua hàng	(11.859.518.618)
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	Công ty con	Mua hàng	(5.200.000.000)
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	Công ty con	Mua hàng	(1.330.489.351)
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Mua hàng	(40.000.000)
			(51.874.884.113)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

31. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công Ty TNHH Đầu Tư và Du Lịch Hoa Sen	Bên liên quan	Tạm ứng	<u>(568.479.771)</u>
<i>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>			
DNTN Kinh doanh Bất động sản Hương Sen	Bên liên quan	Trả lại tiền mua đất	(1.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Công ty con	Chi hộ	(309.810.800)
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	Công ty con	Chi hộ	(130.241.000)
Công ty TNHH MTV Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Công ty con	Chi hộ	(22.650.000)
Công ty TNHH MTV Ống thép Hoa Sen Bình Định	Công ty con	Chi hộ	(19.988.775)
			<u>(1.482.690.575)</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Công ty con	Vay ngắn hạn	(9.460.000.000)
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	Công ty con	Vay ngắn hạn	(4.000.000.000)
			<u>(13.460.000.000)</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VNĐ	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Lương Ban Tổng Giám đốc	4.122.590.415	4.335.663.000	
Thưởng Ban Tổng Giám đốc	950.000.000	5.540.000.000	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	534.000.000	534.000.000	
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	10.850.378.000	
TỔNG CỘNG	<u>5.606.590.415</u>	<u>21.260.041.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Dưới 1 năm	34.673.097.166	28.345.347.738
Từ 1 tới 5 năm	95.251.399.273	80.415.983.201
Trên 5 năm	112.074.735.000	98.678.363.000
TỔNG CỘNG	241.999.231.439	207.439.693.939

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
Dưới 1 năm	178.662.218.184	165.985.145.460
Từ 1 tới 5 năm	683.631.104.550	655.060.050.000
Trên 5 năm	810.683.700.000	794.889.300.000
TỔNG CỘNG	1.672.977.022.734	1.615.934.495.460

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có khoản cam kết 18.643.910.718 VNĐ (Ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 61.885.954.624 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Công ty.

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VND
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015		
USD	+50	(10.177.347.710)
VNĐ	+100	(10.092.108.185)
USD	-50	10.177.347.710
VNĐ	-100	10.092.108.185
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014		
USD	+50	(6.523.795.481)
VNĐ	+100	(7.228.836.400)
USD	-50	6.523.795.481
VNĐ	-100	7.228.836.400

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	VNĐ		
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015			
	+1%	+1%	(35.771.459.506)
	-1%	-1%	35.771.459.506
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014			
	+1%	+1%	(46.055.602.877)
	-1%	-1%	46.055.602.877

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 3 năm 2015			
Vay và nợ	5.467.527.978.400	714.417.259.985	6.181.945.238.385
Phải trả người bán	834.535.779.039	-	834.535.779.039
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	42.463.876.475	-	42.463.876.475
	6.344.527.633.914	714.417.259.985	7.058.944.893.899
Ngày 30 tháng 9 năm 2014			
Vay và nợ	4.749.052.198.420	902.755.730.318	5.651.807.928.738
Phải trả người bán	1.825.290.959.556	-	1.825.290.959.556
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	35.524.916.049	-	35.524.916.049
	6.609.868.074.025	902.755.730.318	7.512.623.804.343

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 17 và 23*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 30 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015		Ngày 30 tháng 9 năm 2014		Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	309.442.803.443	(2.306.413.077)	596.483.621.409	(1.283.053.783)	307.136.390.366	595.200.567.626
Phải thu bên liên quan	2.101.279.831.060	-	1.288.196.103.047	-	2.101.279.831.060	1.288.196.103.047
Phải thu khác	20.754.276.386	-	12.599.695.350	-	20.754.276.386	12.599.695.350
Tài sản tài chính dài hạn khác	2.012.549.901	-	2.012.549.901	-	2.012.549.901	2.012.549.901
Đầu tư dài hạn khác	4.367.000.000	-	8.640.000.000	-	4.367.000.000	8.640.000.000
Tiền và tương đương tiền	110.423.789.759	-	138.001.647.603	-	110.423.789.759	138.001.647.603
TỔNG CỘNG	2.548.280.250.549	(2.306.413.077)	2.045.933.617.310	(1.283.053.783)	2.545.973.837.472	2.044.650.563.527

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 30 tháng 9 năm 2014
	Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	6.181.945.238.385	5.651.807.928.738	6.181.945.238.385	5.651.807.928.738
Phải trả người bán	782.660.894.926	1.817.785.651.168	782.660.894.926	1.817.785.651.168
Phải trả bên liên quan	53.357.574.688	7.579.669.637	53.357.574.688	7.579.669.637
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	40.981.185.900	35.450.554.800	40.981.185.900	35.450.554.800
Tổng cộng	7.058.944.893.899	7.512.623.804.343	7.058.944.893.899	7.512.623.804.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Trần Công Tiến
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc 

Ngày 28 tháng 5 năm 2015